

<p><b>115. Kinh Đa Giới</b></p>	<p><b>115. The Many Kinds of Elements (Bahudhātuka Sutta)</b></p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: <b>TT. Thích Nhật Từ</b>)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: <b>Bhikkhu Bodhi</b>)</p>
<p><b>115. Kinh Đa giới</b> (P. <i>Bahudhātukasuttaṃ</i>, H. 多界經) tương đương <i>Đa giới kinh</i>.<sup>112</sup> Sau khi khẳng định người trí hiểu sâu về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 nhận thức giác quan và thuyết tương duyên, đức Phật chỉ ra lý do người ngu dễ bị sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn trong khi người trí thì không. Người trí hiểu rõ lạc, khổ, hỷ, ưu, xả, vô minh; vượt qua dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; thành tựu chánh kiến, không phạm tội lỗi, nhất là 5 tội trọng; thấy rõ vô thường và vô ngã, nhờ đó, sống an vui trong đời.</p>	<p><b>115. Bahudhātuka Sutta: The Many Kinds of Elements.</b> The Buddha expounds in detail the elements, the sense bases, dependent origination, and the kinds of situations that are possible and impossible in the world.</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: <b>HT. Thích Minh Châu</b></p>	<p>English Translation from Pāli: <b>Bhikkhu Ñāṇamoli &amp; Bhikkhu Bodhi</b></p>
<p>Như vậy tôi nghe.  Một thời Thế Tôn trú ở Sāvattthī (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tại tịnh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).  Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: -- "Này các Tỷ-kheo". -- "Bạch Thế Tôn". Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:</p> <p>-- Phàm có những sợ hãi gì sanh khởi, này các Tỷ-kheo, tất cả những sợ hãi ấy sanh khởi cho người ngu, không phải cho người hiền trí (<i>pandita</i>).</p> <p>Phàm có những thất vọng gì sanh khởi, này các Tỷ-kheo, tất cả thất vọng ấy sanh khởi cho người ngu, không phải cho người hiền trí.</p> <p>Phàm có những hoạn nạn gì sanh khởi, này các Tỷ-kheo, tất cả hoạn nạn ấy sanh khởi cho người ngu, không phải</p>	<p>1. THUS HAVE I HEARD. On one occasion the Blessed One was living at Sāvattthī in Jeta’s Grove, Anāthapiṇḍika’s Park.  There he addressed the bhikkhus thus: “Bhikkhus.” — “Venerable sir,” they replied. The Blessed One said this:</p> <p>2. “Bhikkhus, whatever fears arise, all arise because of the fool, not because of the wise man;  whatever troubles arise, all arise because of the fool, not because of the wise man;  whatever calamities arise, all arise because of the fool, not because of the wise man.</p>

cho người hiền trí.

Ví như, này các Tỷ-kheo, tia lửa từ ngôi nhà bằng cỏ, thiêu cháy ngôi nhà có lầu gác được trét trong trét ngoài, được che chở khỏi gió, có chốt khóa gài kỹ, có cửa sổ đóng kỹ;

cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có những sợ hãi gì sanh khởi, này các Tỷ-kheo, tất cả những sợ hãi ấy sanh khởi cho người ngu, không phải cho người hiền trí;

phàm có những thất vọng gì sanh khởi, này các Tỷ-kheo, tất cả những thất vọng ấy sanh khởi cho người ngu, không phải cho người hiền trí;

phàm có những hoạn nạn gì sanh khởi, này các Tỷ-kheo, tất cả những hoạn nạn ấy sanh khởi cho người ngu, không phải cho người hiền trí.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, kẻ ngu đầy những sợ hãi, người hiền trí không có sợ hãi.

Kẻ ngu đầy những thất vọng, người hiền trí không có thất vọng.

Kẻ ngu đầy những hoạn nạn, người hiền trí không có hoạn nạn.

Này các Tỷ-kheo, không có sợ hãi cho người hiền trí, không có thất vọng cho người hiền trí, không có hoạn nạn cho người hiền trí.

Do vậy, này các Tỷ-kheo, "Chúng tôi sẽ thành người hiền trí, biết suy tư tìm hiểu", như vậy, này các Tỷ-kheo, các Ông cần phải học tập.

Khi được nghe nói vậy, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

Just as a fire that starts in a shed made of rushes or grass burns down even houses with peaked roofs, with walls plastered inside and outside, shut off, secured by bars, with shuttered windows;

so too, bhikkhus, whatever fears arise... all arise because of the fool, not because of the wise man.

Thus the fool brings fear, the wise man brings no fear;  
the fool brings trouble, the wise man brings no trouble;  
the fool brings calamity, the wise man brings no calamity.  
No fear comes from the wise man, no trouble comes from the wise man, no calamity comes from the wise man.

Therefore, bhikkhus, you should train thus: "We shall be wise men, we shall be inquirers." [62]

3. When this was said, the venerable Ānanda asked the Blessed One:

-- Đến mức độ nào, bạch Thế Tôn, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo là người hiền trí, biết suy tư tìm hiểu?"

-- Cho đến khi, này Ānanda, Tỷ-kheo thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về duyên khởi và thiện xảo về xứ phi xứ, cho đến mức độ như vậy, này Ānanda, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo là người hiền trí, biết suy tư tìm hiểu".

(Giới)

-- Đến mức độ nào, bạch Thế Tôn, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về giới?"

-- Này Ānanda, có mười tám giới này:

nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới;  
nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới;  
tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới;

thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới;  
thân giới, xúc giới, thân thức giới;  
ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Này Ānanda, cho đến khi biết được, thấy được mười tám giới này, cho đến mức độ như vậy, này Ānanda, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về giới".

"In what way, venerable sir, can a bhikkhu be called a wise man and an inquirer?"

"When, Ānanda, a bhikkhu is skilled in the elements, skilled in the bases, skilled in dependent origination, skilled in what is possible and what is impossible, in that way he can be called a wise man and an inquirer."

(THE ELEMENTS)

4. "But, venerable sir, in what way can a bhikkhu be called skilled in the elements?"

"There are, Ānanda, these eighteen elements:

the eye element, the form element, the eye-consciousness element;  
the ear element, the sound element, the ear-consciousness element;  
the nose element, the odour element, the nose-consciousness element;

the tongue element, the flavour element, the tongue-consciousness element;  
the body element, the tangible element, the body-consciousness element;  
the mind element, the mind-object element, the mind-consciousness element.

When he knows and sees these eighteen elements, a bhikkhu can be called skilled in the elements."<sup>1077</sup>

-- Nhưng bạch Thế Tôn, có thể có pháp môn nào khác là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về giới?"

-- Có thể có, này Ānanda. Này Ānanda, có sáu giới này: địa giới, thủy giới, phong giới, hỏa giới, không giới, thức giới.

Này Ānanda, cho đến khi biết được, thấy được sáu giới này, cho đến mức độ như vậy, này Ānanda, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về giới".

-- Nhưng bạch Thế Tôn, có thể có pháp môn nào khác, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về giới".

-- Có thể có, này Ānanda. Này Ānanda, có sáu giới này:  
lạc giới,  
khổ giới,  
hỷ giới,

ưu giới,  
xả giới,  
vô minh giới.

Này Ānanda, cho đến khi biết được, thấy được sáu giới này, cho đến mức độ như vậy, này Ānanda, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về giới".

-- Nhưng bạch Thế Tôn, có thể có pháp môn nào khác, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về giới?"

-- Có thể có, này Ānanda. Này Ānanda, có sáu giới này:  
dục giới,  
ly dục giới,  
sân giới,

5. "But, venerable sir, might there be another way in which a bhikkhu can be called skilled in the elements?"

"There might be, Ānanda. There are, Ānanda, these six elements: the earth element, the water element, the fire element, the air element, the space element, and the consciousness element.

When he knows and sees these six elements, a bhikkhu can be called skilled in the elements."

6. "But, venerable sir, might there be another way in which a bhikkhu can be called skilled in the elements?"

"There might be, Ānanda. There are, Ānanda, these six elements:

the pleasure element,  
the pain element,  
the joy element,

the grief element,  
the equanimity element,  
and the ignorance element.

When he knows and sees these six elements, a bhikkhu can be called skilled in the elements."<sup>1078</sup>

7. "But, venerable sir, might there be another way in which a bhikkhu can be called skilled in the elements?"

"There might be, Ānanda. There are, Ānanda, these six elements:

the sensual desire element,  
the renunciation element,

vô sân giới,  
hại giới,  
bất hại giới.

Này Ānanda, cho đến khi biết được, thấy được sáu giới này, cho đến mức độ như vậy, này Ānanda, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về giới".

-- Nhưng bạch Thế Tôn, có thể có pháp môn nào khác, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về giới?"

-- Nhưng bạch Thế Tôn, có thể có pháp môn nào khác, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về giới?"

-- Có thể có, này Ānanda. Này Ānanda, có hai giới này:  
hữu vi giới  
và vô vi giới.

Này Ānanda, cho đến khi biết được, thấy được hai giới này, cho đến mức độ như vậy, này Ānanda, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về giới"

(Xứ)

the ill will element,

the non-ill will element, [63]  
the cruelty element,  
and the non-cruelty element.

When he knows and sees these six elements, a bhikkhu can be called skilled in the elements."<sup>1079</sup>

8. "But, venerable sir, might there be another way in which a bhikkhu can be called skilled in the elements?"

"There might be, Ānanda. There are, Ānanda, these three elements:

the sense-sphere element,  
the fine-material element,  
and the immaterial element.

When he knows and sees these three elements, a bhikkhu can be called skilled in the elements."<sup>1080</sup>

9. "But, venerable sir, might there be another way in which a bhikkhu can be called skilled in the elements?"

"There might be, Ānanda. There are, Ānanda, these two elements:

the conditioned element  
and the unconditioned element.

When he knows and sees these two elements, a bhikkhu can be called skilled in the elements."<sup>1081</sup>

(THE BASES)

-- Nhưng bạch Thế Tôn, cho đến mức độ nào là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về xứ?"

-- Nay Ānanda, có sáu nội xứ, ngoại xứ này:

mắt và sắc,  
tai và tiếng,  
mũi và hương,  
lưỡi và vị,

thân và xúc,  
ý và pháp.

Nay Ānanda, cho đến khi biết được, thấy được sáu nội ngoại xứ này, cho đến mức độ như vậy, nay Ānanda, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về xứ".

(Duyên khởi)

-- Nhưng bạch Thế Tôn, cho đến mức độ nào là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về duyên khởi?"

-- Ở đây, nay Ānanda, Tỷ-kheo biết như sau:

Nếu cái này có, cái kia có; do cái này sanh, cái kia sanh. Nếu cái này không có, cái kia không có; do cái này diệt, cái kia diệt. Tức là

vô minh duyên hành,

hành duyên thức,

10. "But, venerable sir, in what way can a bhikkhu be called skilled in the bases?"

"There are, Ānanda, these six internal and external bases:

the eye and forms,  
the ear and sounds,  
the nose and odours,  
the tongue and flavours,

the body and tangibles,  
the mind and mind-objects.<sup>1082</sup>

When he knows and sees these six internal and external bases, a bhikkhu can be called skilled in the bases."

(DEPENDENT ORIGINATION)

11. "But, venerable sir, in what way can a bhikkhu be called skilled in dependent origination?"<sup>1083</sup>

"Here, Ānanda, a bhikkhu knows thus:

'When this exists, that comes to be; with the arising of this, that arises. When this does not exist, that does not come to be; with the cessation of this, that ceases. That is,

with ignorance as condition, formations [come to be];

with formations as condition, consciousness;

thức duyên danh sắc,  
danh sắc duyên lục nhập,  
lục nhập duyên xúc,  
xúc duyên thọ,  
thọ duyên ái,  
ái duyên thủ,  
thủ duyên hữu;  
hữu duyên sanh;  
do duyên sanh lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi.

Như vậy, này Ānanda, là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Nhưng do sự diệt trừ, sự ly tham hoàn toàn của chính vô minh này, các hành diệt;

do các hành diệt, danh sắc diệt;

do danh sắc diệt, lục nhập diệt;

do lục nhập diệt, xúc diệt;

with consciousness as condition, mentality-materiality;  
with mentality-materiality as condition, the sixfold base;  
with the sixfold base as condition, contact;  
with contact as condition, feeling;  
with feeling as condition, craving;  
with craving as condition, clinging;  
with clinging as condition, [64] being;  
with being as condition, birth;  
with birth as condition, ageing and death, sorrow, lamentation, pain, grief, and despair come to be.

Such is the origin of this whole mass of suffering.

“But with the remainderless fading away and cessation of ignorance comes cessation of formations;

with the cessation of formations, cessation of consciousness; with the cessation of consciousness, cessation of mentality-materiality;

with the cessation of mentality-materiality, cessation of the sixfold base;

with the cessation of the sixfold base, cessation of

do xúc diệt, thọ diệt;

do thọ diệt, ái diệt;

do ái diệt, thủ diệt;

do thủ diệt, hữu diệt;

do hữu diệt, sanh diệt;

do sanh diệt, lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não đoạn diệt.

Như vậy là sự đoạn diệt hoàn toàn của khổ uẩn này. Cho đến như vậy, này Ānanda, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về duyên khởi".

(Xứ, phi xứ)

-- Nhưng cho đến mức độ nào, bạch Thế Tôn, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về xứ phi xứ?"

-- Ở đây, này Ānanda, Tỷ-kheo biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: khi một người thành tựu (chánh) kiến lại đi đến các hành (*saṅkhāraṃ*) và xem là thường còn. Sự kiện như vậy không xảy ra".

Và vị ấy biết rằng: "Sự kiện này có xảy ra, có hiện hữu: Khi một người phạm phu đi đến các hành và xem là thường còn. Sự hiện như vậy có xảy ra".

contact;

with the cessation of contact, cessation of feeling;

with the cessation of feeling, cessation of craving;

with the cessation of craving, cessation of clinging;

with the cessation of clinging, cessation of being;

with the cessation of being, cessation of birth;

with the cessation of birth, ageing and death, sorrow, lamentation, pain, grief, and despair cease.

Such is the cessation of this whole mass of suffering.' In this way, Ānanda, a bhikkhu can be called skilled in dependent origination."

(THE POSSIBLE AND THE IMPOSSIBLE)

12. "But, venerable sir, in what way can a bhikkhu be called skilled in what is possible and what is impossible?"

"Here, Ānanda, a bhikkhu understands: 'It is impossible, it cannot happen that a person possessing right view could treat any formation as permanent — there is no such possibility.'<sup>1084</sup>

And he understands: 'It is possible that an ordinary person might treat some formation as permanent — there is such a possibility.'



Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một người thành tựu (chánh) kiến, lại có thể đi đến các hành với ý niệm lạc thọ. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra, có hiện hữu: Khi một người phạm phu đi đến các hành với ý niệm lạc thọ. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một người nào thành tựu (chánh) kiến, lại có thể đi đến các pháp với ý niệm tự ngã. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rằng: "Sự kiện này có xảy ra, có hiện hữu: Khi một người phạm phu đi đến các pháp với ý niệm tự ngã. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: khi một người thành tựu (chánh) kiến, có thể giết sinh mạng người mẹ. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi một người phạm phu có thể giết sinh mạng người mẹ. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một người thành tựu (chánh) kiến, có thể giết sinh mạng người cha... có thể giết sinh mạng A-la-hán..

He understands: 'It is impossible, it cannot happen that a person possessing right view could treat any formation as pleasurable — there is no such possibility.'<sup>1085</sup>

And he understands: 'It is possible that an ordinary person might treat some formation as pleasurable — there is such a possibility.'

He understands: 'It is impossible, it cannot happen that a person possessing right view could treat anything as self — there is no such possibility.'

And he understands: 'It is possible that an ordinary person might treat something as self — there is such a possibility.'<sup>1086</sup>

13. "He understands: 'It is impossible, it cannot happen that a person possessing right view could deprive his mother of life — there is no such possibility.'<sup>1087</sup>

And he understands: 'It is possible that an ordinary person might deprive his mother of life — there is such a possibility.'

He understands: 'It is impossible, it cannot happen that [65] a person possessing right view could deprive his father of life... could deprive an arahant of life — there is no such possibility.'

And he understands: 'It is possible that an ordinary person

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một người thành tựu (chánh) kiến có thể với ác tâm làm Như Lai chảy máu. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi một người phạm phu với ác tâm làm Như Lai chảy máu. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một người thành tựu (chánh) kiến có thể phá hòa hợp Tăng. Sự kiện như vậy không xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi một người phạm phu có thể phá hòa hợp với Tăng. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một người thành tựu (chánh) kiến có thể đề cao một Đạo sư khác. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi một người phạm phu đề cao một Đạo sư khác. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không

might deprive his father of life... might deprive an arahant of life — there is such a possibility.'

He understands: 'It is impossible, it cannot happen that a person possessing right view could, with a mind of hate, shed a Tathāgata's blood — there is no such possibility.'

And he understands: 'It is possible that an ordinary person might, with a mind of hate, shed a Tathāgata's blood — there is such a possibility.'

He understands: 'It is impossible, it cannot happen that a person possessing right view could cause a schism in the Sangha...

could acknowledge another teacher<sup>1088</sup> — there is no such possibility.'

And he understands: 'It is possible that an ordinary person might cause a schism in the Sangha... might acknowledge another teacher — there is such a possibility.'

14. "He understands: 'It is impossible, it cannot happen

có hiện hữu: Khi cùng trong một thế giới (*lokadhātu*), hai A-la-hán, Chánh Đẳng Giác có thể xuất hiện (một lần) không trước không sau. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi cùng trong một thế giới, một A-la-hán, Chánh Đẳng Giác có thể xuất hiện. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra: Khi cùng trong một thế giới, hai vua Chuyển Luân có thể xuất hiện (một lần), không trước không sau. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi trong một thế giới, một vị vua Chuyển Luân có thể xuất hiện. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một nữ nhân có thể thành A-La-Hán, Chánh Đẳng Giác. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: Sự kiện này có xảy ra: Khi một nam nhân có thể thành một A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Sự kiện như vậy có xảy ra. "Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một nữ nhân có thể thành Sakka (Đế-thích). Sự kiện như vậy không có xảy ra".

that two Accomplished Ones, Fully Enlightened Ones, could arise contemporaneously in one world-system — there is no such possibility.<sup>1089</sup>

And he understands: 'It is possible that one Accomplished One, a Fully Enlightened One, might arise in one world-system — there is such a possibility.'

He understands: 'It is impossible, it cannot happen that two Wheel-turning Monarchs could arise contemporaneously in one world-system...'

It is possible that one Wheel-turning Monarch might arise in one world-system — there is such a possibility.'

15. "He understands: 'It is impossible, it cannot happen that a woman could be an Accomplished One, a Fully Enlightened One — there is no such possibility.'<sup>1090</sup>

And he understands: 'It is possible that a man might be an Accomplished One, a Fully Enlightened One — there is such a possibility.'

He understands: 'It is impossible, it cannot happen that a woman could be a Wheel-turning Monarch... that a woman could occupy the position of Sakka [66]... that a woman could occupy the position of Māra... that a woman could occupy the position of Brahmā — there is no such possibility.'

And he understands: 'It is possible that a man might be a

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra, có hiện hữu: Khi một nam nhân có thể trở thành Sakka. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một nữ nhân có thể trở thành Ma vương. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra khi một nam nhân trở thành một Ma vương. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một nữ nhân có thể trở thành Phạm thiên. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi một nam nhân có thể trở thành Phạm thiên. Sự kiện này như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một thân ác hành có thể sanh ra quả báo khả ái, khả hỷ, khả lạc. Sự kiện này không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi một thân ác hành có thể sanh ra quả báo không khả ái, không khả hỷ, không khả lạc. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không

Wheel-turning Monarch...

that a man might occupy the position of Sakka...

that a man might occupy the position of Māra...

that a man might occupy the position of Brahmā — there is such a possibility.'

16. "He understands: 'It is impossible, it cannot happen that a wished for, desired, agreeable result could be produced from bodily misconduct... from verbal misconduct... from mental misconduct — there is no such possibility.'

And he understands: 'It is possible that an unwished for, undesired, disagreeable result might be produced from bodily misconduct... from verbal misconduct... from mental misconduct — there is such a possibility.'

có hiện hữu: Khi một khẩu ác hành... Khi một ý ác hành có thể sanh ra quả báo khả ái, khả hỷ, khả lạc. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi một ý ác hành có thể sanh ra quả báo không khả ái, không khả hỷ, không khả lạc. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một thân thiện hành có thể sanh ra quả báo không khả ái, không khả hỷ, không khả lạc. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi một thân thiện hành có thể sanh ra quả báo khả ái, khả hỷ, khả lạc. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một khẩu thiện hành... một ý thiện hành có thể sanh ra quả báo không khả ái, không khả hỷ, không khả lạc. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi một ý thiện hành có thể sanh ra quả báo khả ái, khả hỷ, khả lạc. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một người hành trì thân ác hành, do nhân thân ác hành ấy, do duyên thân ác hành ấy sau khi thân hoại mạng chung, có thể sanh thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

17. "He understands: 'It is impossible, it cannot happen that an unwished for, undesired, disagreeable result could be produced from good bodily conduct... from good verbal conduct... from good mental conduct — there is no such possibility.'

And he understands: 'It is possible that a wished for, desired, agreeable result might be produced from good bodily conduct... from good verbal conduct... from good mental conduct — there is such a possibility.'

18. "He understands: 'It is impossible, it cannot happen that a person engaging in bodily misconduct [67]... engaging in verbal misconduct... engaging in mental misconduct could on that account, for that reason, on the dissolution of the body, after death, reappear in a

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi một người hành trì thân ác hành, do nhân thân ác hành ấy, do duyên thân ác hành ấy, sau khi thân hoại mạng chung, có thể sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Sự kiện này có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một người hành trì khẩu ác hành... hành trì ý ác hành, do nhân ý ác hành ấy, do duyên ý ác hành ấy, sau khi thân hoại mạng chung, có thể sanh lên thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra, khi một người hành trì khẩu ác hành... ý ác hành, sau khi thân hoại mạng chung có thể sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một người hành trì thân thiện hành, do nhân thân thiện hành ấy, do duyên thân thiện ấy, có thể sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rằng: "Sự kiện này có xảy ra: Khi một người hành trì thân thiện hành, do nhân thân thiện hành ấy, do duyên thân thiện hành ấy,

happy destination, even in the heavenly world — there is no such possibility.<sup>1091</sup>

And he understands: 'It is possible that a person engaging in bodily misconduct... engaging in verbal misconduct... engaging in mental misconduct might on that account, for that reason, on the dissolution of the body, after death, reappear in a state of deprivation, in an unhappy destination, in perdition, even in hell — there is such a possibility.'

19. "He understands: 'It is impossible, it cannot happen that a person engaging in good bodily conduct... engaging in good verbal conduct... engaging in good mental conduct could on that account, for that reason, on the dissolution of the body, after death, reappear in a state of deprivation, in an unhappy destination, in perdition, even in hell — there is no such possibility.'

And he understands: 'It is possible that a person engaging in good bodily conduct... engaging in good verbal conduct... engaging in good mental conduct might on that account, for

có thể sanh lên thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này không có xảy ra, không có hiện hữu: Khi một người hành trì khẩu thiện hành... hành trì thiện hành, do nhân ý thiện hành ấy, do duyên ý thiện hành ấy,

có thể sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Sự kiện như vậy không có xảy ra".

Và vị ấy biết rõ rằng: "Sự kiện này có xảy ra, có hiện hữu: Khi một người hành trì khẩu thiện hành... hành trì ý thiện hành, do nhân ý thiện hành ấy, do duyên ý thiện hành ấy,

có thể sanh lên thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Sự kiện như vậy có xảy ra".

Cho đến mức độ như vậy, là vừa đủ để nói: "Tỷ-kheo thiện xảo về xứ phi xứ".

(Kết luận)

Khi được nghe nói vậy, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

-- Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, pháp môn này có tên gì?

-- Do vậy, này Ānanda, Ông hãy thọ trì pháp môn này là Đa giới, hãy thọ trì pháp môn này là Bốn chuyển (*Catuparivaṭṭo*), hãy thọ trì pháp môn này là Pháp kính (*Dhammādāso*), hãy thọ trì pháp môn này là Trống bất tử,

that reason,

on the dissolution of the body, after death, reappear in a happy destination, even in the heavenly world.'

"In this way, Ānanda, a bhikkhu can be called skilled in what is possible and what is impossible."

(CONCLUSION)

20. When this was said, the venerable Ānanda said to the Blessed One:

"It is wonderful, venerable sir, it is marvellous! What is the name of this discourse on the Dhamma?"

"You may remember this discourse on the Dhamma, Ānanda, as 'The Many Kinds of Elements' and as 'The Four Cycles'<sup>1092</sup> and as 'The Mirror of the Dhamma' and as 'The Drum of the Deathless' and as 'The Supreme Victory in

hãy thọ trì pháp môn này là Vô thượng chiến thắng.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Battle.”

That is what the Blessed One said. The venerable Ānanda was satisfied and delighted in the Blessed One’s words.

### Notes

The bracketed numbers [ ] embedded in the text refer to the page number of the Pali Text Society’s edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the numbers refer to the PTS edition of the Sutta Nipāta).

1077. The eighteen elements are defined at Vbh §§183–84/ 87–90 and are explained in detail at Vsm XV, 17–43. Briefly, the mind element (*manodhātu*), according to the Abhidhamma, includes the consciousness that adverts to the five sense objects impinging on the five sense faculties (*pancadvārāvajjana-citta*) and the consciousness that receives the object after it has been cognized through the senses (*sampañicchana-citta*). The mind-consciousness element (*manovinnāṇadhātu*) includes all types of consciousness except the five sense consciousnesses and the mind-element. The mind-object element (*dhammadhātu*) includes the types of subtle material phenomena not involved in sense cognition, the three mental aggregates of feeling, perception, and formations, and Nibbāna. It does not include concepts, abstract ideas, judgements, etc. Though these latter are included in the notion of mind-object (*dhammārammaṇa*), the mind-object *element* includes only things that exist by their own nature, not things constructed by the mind.

1078. These are defined at Vbh §180/85–86. The



pleasure and pain elements are bodily pleasant and painful feeling; the joy and grief elements are mental pleasant and painful feeling; the equanimity element is neither-painful-nor-pleasant feeling. MA says that ignorance is brought in because of its apparent similarity to the equanimity element.

1079. Vbh §183/86–87 defines these as the six corresponding types of applied thought (*vitakka*); see MN 19.2.

1080. MA explains the sense-sphere element as the five aggregates pertaining to the sense-sphere (*kāmāvacara*), the fine-material element as the five aggregates pertaining to the fine-material sphere (*rūpāvacara*), and the immaterial element as the four aggregates pertaining to the immaterial sphere (*arūpāvacara*).

1081. MA: the conditioned element includes everything produced by conditions and is a designation for the five aggregates. The unconditioned element is Nibbāna.

1082. The twelve bases are defined at Vbh §§155–167/70–73 and explained at Vsm XV, 1–16. The mind base includes all types of consciousness, and thus comprises all seven elements that exercise the function of consciousness. The mind-object base is identical with the mind-object element.

1083. On the terms in the formula of dependent origination, see Introduction, pp. 30–31.

1084. MA: A person possessing right view (*ditṭhisampanno*) is one possessing the view of the path, a

noble disciple at the minimal level of a stream-enterer. “Formation” here is to be understood as a conditioned formation (*sankhatasankhāra*), i.e., anything conditioned.

1085. MA points out that a noble disciple below the level of arahantship can still apprehend formations as pleasurable with a mind dissociated from wrong view, but he cannot adopt the view that any formation is pleasurable. Although perceptions and thoughts of formations as pleasurable arise in him, he knows reflectively that such notions are mistaken.

1086. In the passage on self, *sankhāra*, “formation,” is replaced by *dhamma*, “thing.” MA explains that this substitution is made to include concepts, such as a kasiṇa sign, etc., which the ordinary person is also prone to identify as self. However, in view of the fact that Nibbāna is described as imperishable (*accuta*) and as bliss (*sukha*), and is also liable to be misconceived as self (see MN 1.26), the word *sankhāra* may be taken to include only the conditioned, while *dhamma* includes both the conditioned and the unconditioned. This interpretation, however, is not endorsed by the commentaries of Ācariya Buddhaghosa.

1087. This section distinguishes the ordinary person and noble disciple in terms of the five heinous crimes. MA points out that a noble disciple is in fact incapable of intentionally depriving any living being of life, but the contrast is made here by way of matricide and patricide to stress the dangerous side of the ordinary person’s condition and the strength of the noble disciple.

1088. That is, could acknowledge anyone other than the

Buddha as the supreme spiritual teacher.

1089. MA: The arising of another Buddha is impossible from the time a bodhisatta takes his final conception in his mother's womb until his Dispensation has completely disappeared. The problem is discussed at Miln 236–39.

1090. This statement asserts only that a Fully Enlightened Buddha always has the male sex, but does not deny that a person who is now a woman may become a Fully Enlightened Buddha in the future. To do so, however, at an earlier point she will have had to be reborn as a man.

1091. In this passage the phrase “on that account, for that reason” (*tannidānā tappaccayā*) is of prime importance. As the Buddha will show in MN 136, a person who engages in evil conduct may be reborn in a heavenly world and a person who engages in good conduct may be reborn in a lower world. But in those cases the rebirth will be caused by some kamma different from the kamma in which the person habitually engages. Strict lawfulness applies only to the relation between kamma and its result.

1092. The “four cycles” are the elements, the bases, dependent origination, and the possible and the impossible.